

TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH NAM ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 31/2024/HNGĐ-PT

Ngày: 26 - 6 - 2024

V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con,  
chia tài sản khi ly hôn.

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Ông Nguyễn Thành Công

**Các Thẩm phán:**

Ông Bùi Văn Biên

Ông Lại Văn Tùng

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Lan Anh - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Nam Định.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa:** Ông Trần Trọng Dân - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Nam Định mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 33/2024/TLSPT- HNGĐ ngày 22/5/2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” do bản án sơ thẩm số: 42/2024/HNGĐ-ST ngày 11/4/2024 của Toà án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 249/2024/QĐPT-HNGĐ ngày 14/6/2024, giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1990; CCCD số: 036190011277 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 08/5/2021; địa chỉ: Xóm B, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

**Bị đơn:** Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1988; CCCD số: 036088001446 do Cục cảnh sát đăng ký quản lý cư trú và dữ liệu quốc gia về dân cư cấp ngày 16/3/2016; địa chỉ: Xóm B, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

Người kháng cáo: Anh Nguyễn Văn T1

Tại phiên tòa: Chị T, anh T1 có mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng nguyên đơn trình bày:

Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn T1 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân xã H, huyện H ngày 08/3/2016 trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc đến khoảng tháng 4 năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn.

Nguyên nhân do tính tình, lối sống không hòa hợp, bất đồng ý kiến, không có sự cảm thông chia sẻ với nhau. Do mâu thuẫn trầm trọng nên chị T đã đưa con về nhà bố mẹ đẻ ở từ tháng 4/2023 đến nay và sống ly thân anh T1 từ đó. Nay chị T nhận thấy không còn tình cảm với anh T1, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không thể tiếp tục chung sống cùng nhau nên chị T xin được ly hôn anh T1.

*Về con chung:* Chị T và anh T1 có 01 con chung Nguyễn Hà Minh C, sinh ngày 18/9/2020 hiện đang ở cùng chị T. Chị T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con chung, không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con.

*Về tài sản chung:* Vợ chồng không có tài sản chung, không nợ chung tài sản của ai nên chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Tại các bản tự khai và lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa bị đơn anh Nguyễn Văn T1 trình bày:*

Về hôn nhân: anh T1 nhất trí với lời trình bày của chị T về thời điểm vợ chồng kết hôn, chung sống, mâu thuẫn. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 4 năm 2022 đến nay, không quan tâm đến nhau. Nay anh T1 xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh T1 đồng ý ly hôn chị T.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung như chị T trình bày là đúng. Khi ly hôn, anh T1 có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ngày 22/01/2024, anh T1 có đơn đề nghị Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung của vợ chồng là số tiền 500.000.000đồng hiện nay chị T đang quản lý. Theo anh T1 vợ chồng có số tiền này vì căn cứ vào tin nhắn zalo chị T gửi cho anh, ngoài ra anh không có tài liệu nào khác. Nay anh T1 yêu cầu Tòa án chia đôi số tiền 500.000.000đồng khi ly hôn. Anh T1 công nhận khi vợ chồng con chung sống thì chị T có đi chữa bệnh hiếm muộn và anh có đi học tiếng để đi nước ngoài nhưng sau đó không đi được và mọi chi tiêu gia đình từ lúc lấy nhau đến nay do chị T chi tiêu.

Từ nội dung vụ án như trên, bản án số: 87/2024/HNGĐ-ST ngày 11/4/2024 của Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, các Điều 81, Điều 82 và Điều 83; Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 và khoản 4 Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các điểm a, c, d khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn T1.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Hà Minh C, sinh ngày 18/9/2020 cho chị Nguyễn Thị T nuôi dưỡng đến khi thành niên, anh Nguyễn Văn T1 không

phải cấp dưỡng nuôi con. Anh **T1** và chị **T** có mọi quyền và nghĩa vụ đối với các con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản: Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của anh **Nguyễn Văn T1**.

4. Về án phí sơ thẩm: Chị **Nguyễn Thị T** phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng.

Anh **Nguyễn Văn T1** phải nộp 24.000.000 đồng án phí chia tài sản được trừ đi số tiền tạm ứng án phí đã nộp 12.000.000 đồng. Anh **T1** còn phải nộp 12.000.000đ (mười hai triệu đồng) án phí chia tài sản.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự

Ngày 25/4/2024 anh **T1** kháng cáo với nội dung: Không nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm về phân chia tài sản chung khi ly hôn.

Tại phiên toà phúc thẩm:

Các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Tại giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, quyền lợi của đương sự được bảo đảm.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của anh **T1**. Sửa bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào lời trình bày của đương sự và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của anh **Nguyễn Văn T1** được làm trong thời hạn luật định nên được Hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo trình tự tố tụng phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo:

[3] Về thủ tục tố tụng, quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, không có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, bảo đảm được quyền và nghĩa vụ tố tụng của các đương sự.

[4] Về nội dung: Bị đơn là anh **T1** có yêu cầu Tòa án chia tài sản chung vợ chồng số tiền 500.000.000 đồng do chị **T** đang quản lý. Nguồn gốc số tiền này là do vợ chồng tiết kiệm theo anh **T1** tính mỗi tháng 5.000.000 đồng từ khi vợ chồng kết hôn đến khi ly hôn và 01 cây vàng của chị **T** có trước khi kết hôn. Anh **T1** thừa nhận trong quá trình chung sống, kinh tế của vợ chồng do chị **T** quản lý, mọi khoản chi tiêu của vợ chồng do chị **T** chi tiêu. Chị **T** trình bày kể từ khi vợ chồng chung sống với nhau tổng số tiền có được là 772.959.500 đồng bao

gồm tiền mừng cưới, tiền vợ chồng tích góp; tổng số tiền vợ chồng đã chi là 1.052.626.155đồng, trong đó gồm: chi phí ăn uống sinh hoạt hàng ngày, chi phí khám chữa bệnh cho chị T, chi phí đi làm các thủ tục và IVF để sinh con, chi phí cho anh T1 đi xuất khẩu lao động ở N nhưng anh T1 không đi được, chi phí ăn học cho con; số tiền chênh lệch chi nhiều hơn thu phải nhờ bố mẹ đẻ chị cho nên không có tài sản như anh T1 trình bày. Anh T1 trình bày căn cứ vào tin nhắn zalo chị T gửi thông báo vợ chồng có số tiền 500.000.000đồng nên anh yêu cầu Tòa án chia đôi. Anh T1 cho rằng số tiền trên chị T đang gửi ở Ngân hàng V; ngân hàng S; Ngân hàng Đ. Tuy nhiên theo kết quả thu thập tài liệu chứng cứ do Ngân hàng V cung cấp thì hiện nay số tài khoản 100868599197 mang tên Nguyễn Thị T, có số dư là 1.223.127 đồng; tài liệu do Ngân hàng S không có chủ tài khoản mang tên Nguyễn Thị T; tài liệu do Ngân hàng Đ cung cấp thì toàn bộ các sổ tiết kiệm và tài khoản mang tên Nguyễn Thị T mở tại ngân hàng đã tất toán vào năm 2018, 2019 và 2021, hiện toàn bộ các sổ tiết kiệm và tài khoản đều có số dư 0 đồng. Việc anh T1 khẳng định chị T đang quản lý số tiền 500.000.000đồng nhưng không có tài liệu chứng cứ chứng minh. Như vậy không có căn cứ khẳng định hiện nay chị T đang quản lý số tiền 500.000.000đồng như anh T1 trình bày. Do đó không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của anh T1.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên anh Nguyễn Văn T1 phải nộp án phí phúc thẩm 300.000 đồng.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị cấp phúc thẩm không xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về lệ phí, án phí Tòa án;

1. Không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn T1. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 87/2024/HNGĐ-ST ngày 11/4/2024 của Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh Nguyễn Văn T1 phải nộp 300.000 đồng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0003138 ngày 25/4/2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định. Anh T1 đã nộp xong án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, và 9 Luật Thi hành án dân

sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- TAND huyện Hải Hậu
- VKSND tỉnh Nam Định;
- Chi cục THADS huyện Hải Hậu;
- UBND xã Hải Đường;
- Các đương sự;
- Lưu án văn.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Nguyễn Thành Công**